

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 25
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty số 3702606911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2017. Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần từ ngày 02/01/2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3702606911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/01/2019, đăng ký thay đổi lần 07 ngày 18 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hách Thanh Toàn	Chủ tịch
Ông Đặng Hoàng Ân	Thành viên
Bà Trần Thu Hoài	Thành viên
Ông Vũ Thế Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hoàng Ân	Giám đốc
Ông Nguyễn Phương Thanh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2024)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Ánh Tuyết	Trưởng ban
Bà Mai Phương	Thành viên
Bà Lê Thị Hồng Thu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Hách Thanh Toàn – Chủ tịch hội đồng quản trị và Ông Đặng Hoàng Ân – Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương

Số 01, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đặng Hoàng Ân

Giám đốc

Bình Dương, ngày 04 tháng 03 năm 2025

3917
TY
AN
HỢP
CÔNG
T. BÌNH

Y
C
C
C
TP.



Số: 040325.005/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương được lập ngày 04 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2025

Hoàng Đức Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2024-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		113.358.298.733	104.099.268.207
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.033.297.623	13.272.103.800
111	1. Tiền		9.167.297.623	10.272.103.800
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.866.000.000	3.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		57.817.000.000	61.586.678.082
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	57.817.000.000	61.586.678.082
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.356.631.871	10.259.214.301
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.820.428.720	9.158.784.066
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	900.229.423	40.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.826.211.228	1.237.116.485
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(190.237.500)	(176.686.250)
140	IV. Hàng tồn kho	9	21.927.608.530	17.969.062.455
141	1. Hàng tồn kho		22.306.051.791	17.985.973.311
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(378.443.261)	(16.910.856)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		223.760.709	1.012.209.569
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	223.760.709	386.792.304
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	625.417.265
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.664.436.041	5.115.512.317
220	I. Tài sản cố định		5.857.620.776	4.588.091.934
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.638.720.776	4.309.491.934
222	- Nguyên giá		16.288.597.552	15.676.294.313
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.649.876.776)	(11.366.802.379)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	218.900.000	278.600.000
228	- Nguyên giá		541.163.325	541.163.325
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(322.263.325)	(262.563.325)
260	II. Tài sản dài hạn khác		806.815.265	527.420.383
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	806.815.265	527.420.383
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		120.022.734.774	109.214.780.524

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.421.201.430	8.036.161.946
310	I. Nợ ngắn hạn		8.421.201.430	8.036.161.946
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.024.460.484	2.176.525.665
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	30.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.067.307.745	1.822.553.503
314	4. Phải trả người lao động		2.630.762.421	2.702.614.588
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	395.364.685	1.248.114.424
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	22.325.037	56.353.766
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		280.981.058	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		111.601.533.344	101.178.618.578
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	111.601.533.344	101.178.618.578
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.396.249.758	879.740.943
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.205.283.586	10.298.877.635
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.705.194.675	322.433.069
421b	LNST chưa phân phối năm nay		16.500.088.911	9.976.444.566
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		120.022.734.774	109.214.780.524



Huỳnh Thị Thanh Trà
Kế toán trưởng/ Người lập biểu



Đặng Hoàng An
Giám đốc

Bình Dương, ngày 04 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	81.909.647.120	84.348.048.150
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	212.653.715	110.143.500
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.696.993.405	84.237.904.650
11	4. Giá vốn hàng bán	21	58.347.775.978	66.729.129.794
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.349.217.427	17.508.774.856
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.549.457.748	4.537.266.196
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	1.887.420.915	2.418.018.515
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.523.496.828	7.265.871.686
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.487.757.432	12.362.150.851
31	11. Thu nhập khác	25	1.607.833.666	468.777.183
32	12. Chi phí khác		86.684.423	46.454.957
40	13. Lợi nhuận khác		1.521.149.243	422.322.226
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.008.906.675	12.784.473.077
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	4.238.092.764	2.598.742.407
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		16.770.813.911	10.185.730.670
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.810	930



Huỳnh Thị Thanh Trà
Kế toán trưởng/ Người lập biểu



Đặng Hoàng An
Giám đốc

Bình Dương, ngày 04 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.008.906.675	12.784.473.077
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.606.135.869	1.689.829.240
03	- Các khoản dự phòng		375.083.655	85.978.356
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.744.444.415)	(4.537.266.196)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.245.681.784	10.023.014.477
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		248.005.420	(828.338.829)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(4.320.078.480)	8.388.573.242
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(2.072.432.552)	(273.228.355)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(116.363.287)	38.055.163
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.061.601.786)	(581.176.839)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(666.918.087)	(1.939.440.598)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.256.293.012	14.827.458.261
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.875.664.711)	(1.518.175.837)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.194.986.667	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(106.407.000.000)	(92.712.289.429)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		110.176.678.082	78.258.769.352
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.815.900.773	4.483.989.158
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.904.900.811	(11.487.706.756)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.400.000.000)	(2.700.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.400.000.000)	(2.700.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.761.193.823	639.751.505
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.272.103.800	12.632.352.295
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	22.033.297.623	13.272.103.800



Huỳnh Thị Thanh Trà
Kế toán trưởng/ Người lập biểu



Đặng Hoàng An
Giám đốc

Bình Dương, ngày 04 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty số 3702606911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2017. Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần từ ngày 02/01/2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3702606911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/01/2019, đăng ký thay đổi lần 07 ngày 18 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 VND, tương đương 9.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 108 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 125 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Ban lãnh đạo Công ty đã kiểm soát chặt chẽ các chi phí và năng suất lao động gắn với tình hình sản xuất trong năm của Công ty dẫn đến giá vốn giảm mạnh và lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian hữu dụng ước tính của chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản xuất hoàn thành tương đương cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Các tài sản cố định khác	10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa thay thế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí hoa hồng in ấn và các chi phí khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực in ấn, đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	10.674.860	70.030.720
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.156.622.763	10.202.073.080
Các khoản tương đương tiền (*)	12.866.000.000	3.000.000.000
	22.033.297.623	13.272.103.800

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,3%/năm.

4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	57.817.000.000	61.586.678.082
	57.817.000.000	61.586.678.082

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 6,1%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	3.558.232.800	-	2.933.496.000	-
- Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến thiết Bình Dương	3.558.232.800	-	2.933.496.000	-
Bên khác	5.262.195.920	(190.237.500)	6.225.288.066	(176.686.250)
- Công ty TNHH Republic Biscuit Corporation Việt Nam	552.662.892	-	825.507.396	-
- Công ty TNHH MTV Bibica miền Tây	3.516.614.001	-	3.672.160.024	-
- Các khách hàng khác	1.192.919.027	(190.237.500)	1.727.620.646	(176.686.250)
	8.820.428.720	(190.237.500)	9.158.784.066	(176.686.250)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH Công nghiệp Khoa Hàn	760.312.498	-
- Các khách hàng khác	139.916.925	40.000.000
	900.229.423	40.000.000

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Dự thu lãi tiền gửi	1.619.828.690	886.271.715
- Tạm ứng	61.020.120	-
- Bảo hiểm xã hội	52.880.253	62.892.065
- Bảo hiểm y tế	9.898.045	11.808.616
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.538.246	7.790.775
- Phải thu về bồi thường vật chất	76.045.874	216.957.163
- Phải thu khác	-	51.396.151
	1.826.211.228	1.237.116.485
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	896.892.446	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	567.574.676	514.107.520
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	155.361.568	325.374.685
- Các đối tượng khác	206.382.538	397.634.280
	1.826.211.228	1.237.116.485

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Công ty Cổ phần Phương Trinh	14.500.000	-	29.500.000	8.850.000
- Cơ sở Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Yên Phương	-	-	66.040.000	33.020.000
- Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đắk Nông	175.737.500	-	175.737.500	52.721.250
	190.237.500	-	271.277.500	94.591.250

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	17.718.018.562	(378.443.261)	15.226.776.003	(16.910.856)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.228.912.555	-	1.131.958.238	-
- Thành phẩm	1.349.899.765	-	1.627.239.070	-
- Hàng hóa	9.220.909	-	-	-
	22.306.051.791	(378.443.261)	17.985.973.311	(16.910.856)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý với nguyên giá là 242.663.325 VND đã hết khấu hao và phần mềm kế toán với nguyên giá là 298.500.000 VND, chi phí khấu hao trong năm là 59.700.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	142.641.768	96.685.836
- Chi phí sửa chữa thay thế	50.127.097	269.197.798
- Các khoản khác	30.991.844	20.908.670
	223.760.709	386.792.304
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	390.521.586	119.137.217
- Chi phí sửa chữa thay thế	416.293.679	408.283.166
	806.815.265	527.420.383

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Giấy CP	-	253.011.300
- Công ty TNHH Tín Nhân	127.994.900	73.683.500
- Công ty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Viễn Thái	163.200.950	169.963.200
- Trung tâm Kinh doanh An Thịnh - Liksin	181.985.600	64.769.000
- Công ty TNHH Vật liệu bao bì Hoa Trung	348.203.664	164.134.188
- Công ty Cổ phần STAVIAN Giấy và Bột giấy	-	975.176.668
- Các đối tượng khác	203.075.370	475.787.809
	1.024.460.484	2.176.525.665

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02.



15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí hoa hồng	351.118.000	1.219.748.235
- Chi phí phải trả khác	44.246.685	28.366.189
	395.364.685	1.248.114.424

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	13.203.152	15.343.225
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.121.885	41.010.541
	22.325.037	56.353.766

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	794.661.789	4.837.666.717	95.632.328.506
Lãi trong năm trước	-	-	10.185.730.670	10.185.730.670
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	(209.286.104)	(209.286.104)
Phân phối lợi nhuận	-	85.079.154	(4.600.389.247)	(4.515.310.093)
Thu hồi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2022	-	-	85.155.599	85.155.599
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	879.740.943	10.298.877.635	101.178.618.578
Lãi trong năm nay	-	-	16.770.813.911	16.770.813.911
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	(463.621.433)	(463.621.433)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	2.516.508.815	(8.400.786.527)	(5.884.277.712)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	3.396.249.758	18.205.283.586	111.601.533.344

(i) Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông số 07/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Số phân phối theo Nghị Quyết	Số phân phối thực tế	Chênh lệch
	VND	VND	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.516.508.815	2.516.508.815	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	301.981.058	301.981.058	-
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	182.296.654	182.296.654	-
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đồng)	5.400.000.000	5.400.000.000	-
	8.400.786.527	8.400.786.527	-

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Bình Dương	26.100.000.000	29,00	26.100.000.000	29,00
- Ông Hách Thanh Toàn	34.629.100.000	38,48	17.807.100.000	19,79
- Bà Nguyễn Thị Như Hoa	13.790.590.000	15,32	13.790.590.000	15,32
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	1.052.000.000	1,17	16.650.000.000	18,50
- Các cổ đông khác	14.428.310.000	16,03	15.652.310.000	17,39
	90.000.000.000	100,00	90.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.400.000.000	2.700.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.400.000.000	2.700.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(5.400.000.000)	(2.700.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(5.400.000.000)	(2.700.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.396.249.758	879.740.943

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 5615/HĐTĐ-STNMT ngày 18/11/2019 tại thửa đất số 312, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; diện tích thuê 15.032 m²; thời hạn thuê đến ngày 30/05/2069. Công ty nộp tiền thuê đất hàng kỳ theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Dương. Theo đó, Công ty phải nộp tiền thuê đất trong năm 2024 là 963.342.651 VND.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ in ấn	81.464.361.290	83.868.745.550
Doanh thu khác	445.285.830	479.302.600
	81.909.647.120	84.348.048.150
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	49.882.332.000	47.498.312.000

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hàng bán bị trả lại	212.653.715	83.228.820
Giảm giá hàng bán	-	26.914.680
	212.653.715	110.143.500

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	57.873.204.080	66.394.557.685
Giá vốn khác	474.571.898	334.572.109
	58.347.775.978	66.729.129.794

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.549.457.748	4.537.266.196
	3.549.457.748	4.537.266.196

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.875.343	60.650.056
Chi phí nhân công	557.902.252	566.715.355
Chi phí hoa hồng	351.118.000	862.247.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440.300.056	742.741.769
Chi phí khác bằng tiền	125.225.264	185.663.966
	1.887.420.915	2.418.018.515

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.288.805	269.416.422
Chi phí nhân công	2.334.207.669	3.006.220.728
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	101.283.523	129.899.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.621.356	221.213.176
Thuế, phí, và lệ phí	26.991.065	27.393.792
Chi phí dự phòng/hoàn nhập	13.551.250	69.067.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.526.436.179	1.355.335.604
Chi phí khác bằng tiền	1.302.116.981	2.187.325.055
	5.523.496.828	7.265.871.686

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.194.986.667	-
Thu nhập khác	412.846.999	468.777.183
	1.607.833.666	468.777.183

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.008.906.675	12.784.473.077
Các khoản điều chỉnh tăng	181.557.143	209.238.957
- Chi phí không hợp lệ	181.557.143	209.238.957
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.190.463.818	12.993.712.034
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.238.092.764	2.598.742.407
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.311.601.786	(705.963.782)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.061.601.786)	(581.176.839)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.488.092.764	1.311.601.786

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.770.813.911	10.185.730.670
Các khoản điều chỉnh:	(484.277.712)	(1.815.310.093)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(484.277.712)	(1.815.310.093)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.286.536.199	8.370.420.577
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.810	930

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông số 07/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.397.090.048	40.257.794.230
Chi phí nhân công	16.799.526.682	19.941.010.631
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.606.135.869	1.689.829.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.600.767.834	6.294.592.670
Chi phí khác bằng tiền	3.174.788.300	3.429.906.777
	67.578.308.733	71.613.133.548

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.022.622.763	22.022.622.763
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.456.402.448	10.456.402.448
Các khoản cho vay	57.817.000.000	57.817.000.000
	90.296.025.211	90.296.025.211
Tại ngày 01/01/2024		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.202.073.080	13.202.073.080
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.219.214.301	10.219.214.301
Các khoản cho vay	61.586.678.082	61.586.678.082
	85.007.965.463	85.007.965.463

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024		
Phải trả người bán, phải trả khác	1.046.785.521	1.046.785.521
Chi phí phải trả	395.364.685	395.364.685
	1.442.150.206	1.442.150.206
Tại ngày 01/01/2024		
Phải trả người bán, phải trả khác	2.232.879.431	2.232.879.431
Chi phí phải trả	1.248.114.424	1.248.114.424
	3.480.993.855	3.480.993.855

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bình Dương	Cổ đông lớn
Ông Hách Thanh Toàn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Thuỳ Dương	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Thế Anh	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thu Hoài	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Hoàng Ân	Thành viên HĐQT/Giám đốc
Ông Nguyễn Phương Thanh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/06/2024)
Bà Lê Thị Ánh Tuyết	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Hồng Thu	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 01/06/2024)
Bà Mai Phương	Thành viên BKS

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ in vé số	49.882.332.000	47.498.312.000
- Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bình Dương	49.882.332.000	47.498.312.000

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Hách Thanh Toàn	51.000.000	8.500.000
- Bà Nguyễn Thị Thuỳ Dương	45.900.000	54.045.830
- Ông Nguyễn Công Luận	-	22.477.776
- Ông Hách Thanh Thắng	-	37.541.664
- Ông Vũ Thế Anh	45.900.000	45.191.664
- Bà Trần Thu Hoài	72.675.000	7.650.000
- Ông Đặng Hoàng Ân	331.320.000	256.274.825
- Ông Nguyễn Minh Hiếu	-	78.576.213
- Ông Nguyễn Phương Thanh	97.700.557	102.164.145
- Bà Lê Thị Ánh Tuyết	192.000.000	133.201.555
- Bà Nguyễn Xuân Hân	-	21.625.003
- Bà Lê Thị Hồng Thu	10.625.000	89.283.843
- Bà Mai Phương	25.500.000	4.250.000

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Huỳnh Thị Thanh Trà
Kế toán trưởng/ Người lập biểu



Đặng Hoàng Ân
Giám đốc
Bình Dương, ngày 04 tháng 03 năm 2025

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.965.843.316	10.136.062.430	950.607.059	563.465.854	1.060.315.654	15.676.294.313
- Mua trong năm	-	2.808.773.566	-	66.891.145	-	2.875.664.711
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.263.361.472)	-	-	-	(2.263.361.472)
Số dư cuối năm	2.965.843.316	10.681.474.524	950.607.059	630.356.999	1.060.315.654	16.288.597.552
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.153.896.698	6.956.991.669	866.898.662	328.699.696	1.060.315.654	11.366.802.379
- Khấu hao trong năm	127.925.232	1.297.928.709	43.517.220	77.064.708	-	1.546.435.869
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.263.361.472)	-	-	-	(2.263.361.472)
Số dư cuối năm	2.281.821.930	5.991.558.906	910.415.882	405.764.404	1.060.315.654	10.649.876.776
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	811.946.618	3.179.070.761	83.708.397	234.766.158	-	4.309.491.934
Tại ngày cuối năm	684.021.386	4.689.915.618	40.191.177	224.592.595	-	5.638.720.776

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.151.788.607 VND

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	510.951.717	2.347.220.033	2.288.641.873	-	569.529.877
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.311.601.786	4.238.092.764	2.061.601.786	-	3.488.092.764
- Thuế Thu nhập cá nhân	212.556.129	-	614.228.978	391.987.745	-	9.685.104
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	412.861.136	-	1.376.203.787	963.342.651	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	21.524.096	21.524.096	-	-
	625.417.265	1.822.553.503	8.600.269.658	5.730.098.151	-	4.067.307.745

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

